Người ký: CỤC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 15.10.2026 08:48:34 +07:00

Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 13/10/2026 11:19:33 +07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 55 /2026/VBHN-NĐ-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê

Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 100/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Nghị định số 362/2026/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 100/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư[1]*;*

---

[1] Nghị định số 100/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê.".

Nghị định số 362/2026/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 100/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định hành vi vi phạm hành chính; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê nhà nước.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Vi phạm các quy định về điều tra thống kê;

b) Vi phạm các quy định về báo cáo thống kê;

c) Vi phạm các quy định về sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê, sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê;

d) Vi phạm các quy định về phổ biến và sử dụng thông tin thống kê;

đ) Vi phạm các quy định về lưu trữ tài liệu thống kê.

3.[2] Việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê trên môi trường điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử.

Điều 2. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính

1. Cá nhân, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê, điều tra thống kê.

2. Cá nhân, tổ chức phổ biến và sử dụng thông tin thống kê.

3. Cá nhân, tổ chức được điều tra thống kê.

4. Cá nhân, tổ chức sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê, sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê.

4a.[3] Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này bao gồm:

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 01/2021/QH15 và Luật số 138/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 100/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ.".

[2] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 362/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2026.

a) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước về thống kê được giao;

b) Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;

c) Đơn vị sự nghiệp;

d) Cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam;

đ) Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

e) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp gồm: Doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện);

g) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã gồm: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

h) Các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

4b.[4] Hộ kinh doanh, hộ gia đình thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị xử phạt như đối với cá nhân vi phạm.

5. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức thực hiện hành vi vi phạm thuộc công vụ, nhiệm vụ trong lĩnh vực thống kê được giao thì không bị xử phạt vi phạm hành chính mà bị xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

6.[5] ***(được bãi bỏ)***

7.[6] Không áp dụng quy định tại Điều 13 của Nghị định này để xử phạt vi phạm hành chính đối với cơ quan báo chí, nhà xuất bản.

Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với cơ quan báo chí, nhà xuất bản được thực hiện theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản.

Điều 3. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả[7]

---

[3] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[4] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[5] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[6] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[7] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 362/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2026.

1. Các hình thức xử phạt chính quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Các biện pháp khắc phục hậu quả

Ngoài biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định này quy định các biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Buộc hủy bỏ báo cáo thống kê;

b) Buộc hủy bỏ phiếu, biểu điều tra thống kê và buộc hủy kết quả điều tra thống kê;

c) Buộc khôi phục lại phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê còn khả năng khôi phục;

d) Buộc cải chính nguồn thông tin thống kê đã trích dẫn, phổ biến, đăng tải;

đ) Buộc cải chính thông tin thống kê sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn đã phổ biến;

e) Buộc đính chính những thông tin thống kê đã phổ biến, đăng tải, ghi trên các ấn phẩm sai sự thật;

g) Buộc ghi và cung cấp trung thực, đầy đủ, chính xác thông tin trong phiếu, biểu điều tra thống kê;

h) Buộc nộp phiếu, biểu điều tra thống kê;

i) Buộc nộp đủ báo cáo thống kê, báo cáo tài chính;

k) Buộc nộp báo cáo kết quả cuộc điều tra thống kê;

l) Buộc chấm dứt việc khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê chưa được công bố; xóa, hủy hoặc gỡ bỏ dữ liệu vi phạm khỏi mọi hình thức lưu trữ, khai thác hoặc chia sẻ;

m) Buộc thu hồi thông tin thống kê.

Điều 3a. Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính[8]

1. Các hành vi vi phạm hành chính được xác định đang thực hiện là các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm c, d khoản 5 Điều 5; khoản 5 Điều 7 của Nghị định này.

---

[8] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Thời điểm chấm dứt của hành vi vi phạm hành chính đối với một số hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này được xác định như sau:

a) Đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a, c khoản 2, khoản 3, 4 Điều 5 của Nghị định này, thời điểm chấm dứt là thời điểm cá nhân, tổ chức hoàn thành việc nộp phiếu, biểu điều tra thống kê;

b) Đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 6; Điều 8; khoản 1 Điều 9; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 10 của Nghị định này, thời điểm chấm dứt là thời điểm cá nhân, tổ chức hoàn thành việc nộp báo cáo thống kê;

c) Đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 11 của Nghị định này, thời điểm chấm dứt là thời điểm cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê của các chỉ tiêu thống kê, thông tin thống kê chưa được công bố;

d) Đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều 11 của Nghị định này, thời điểm chấm dứt là thời điểm cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi sử dụng cơ sở dữ liệu hành chính không vì mục đích thống kê, cung cấp dữ liệu hành chính cho bên thứ ba khi không được sự đồng ý bằng văn bản của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quản lý cơ sở dữ liệu;

đ) Đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 12 của Nghị định này, thời điểm chấm dứt là thời điểm cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội hoặc các ấn phẩm đối với dữ liệu, thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê của thông tin thống kê nhà nước không thuộc danh mục bí mật nhà nước chưa được công bố theo quy định;

e) Đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều 12 của Nghị định này, thời điểm chấm dứt là thời điểm cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội hoặc các ấn phẩm đối với thông tin thống kê sai sự thật;

g) Đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, 1a Điều 13 của Nghị định này, thời điểm chấm dứt là thời điểm cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi phổ biến, đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm;

h) Đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 13 của Nghị định này, thời điểm chấm dứt là thời điểm cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm đối với các thông tin thống kê do cá nhân, tổ chức làm sai lệch thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, bộ, ngành, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đã được cơ quan có thẩm quyền công bố;

i) Đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 của Nghị định này, thời điểm chấm dứt là thời điểm cá nhân, tổ chức để thất lạc phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê;

k) Đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 15 của Nghị định này, thời điểm chấm dứt là thời điểm cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi tiết lộ thông tin thống kê trong phiếu, biểu điều tra thống kê, báo cáo thống kê và dữ liệu hành chính, dữ liệu thống kê gắn với tên, địa chỉ cụ thể của từng cá nhân, tổ chức khi chưa được sự đồng ý của cá nhân, tổ chức đó.

3. Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 3b. Vi phạm hành chính nhiều lần[9]

Trường hợp đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm hành chính nhiều lần đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II của Nghị định này thì bị xử phạt về một hành vi vi phạm hành chính và áp dụng tình tiết tăng nặng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Luật Xử lý vi phạm hành chính, trừ các hành vi vi phạm quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Nghị định này.

Điều 3c. Thi hành các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả[10]

1. Việc thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương III Phần thứ hai của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15; Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

2. Thời hạn thi hành biện pháp khắc phục hậu quả

a) Đối với biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, e, g, h, i, k, l, m khoản 2 Điều 3 của Nghị định này, thời hạn thi hành biện pháp khắc phục hậu quả là 10 ngày làm việc, kể từ ngày cá nhân, tổ chức nhận được quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả độc lập.

---

[9] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[10] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 362/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2026.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành biện pháp khắc phục hậu quả, cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính phải gửi báo cáo bằng văn bản đến cơ quan của người có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả độc lập.

b) Đối với biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 3 của Nghị định này, thời hạn thi hành biện pháp khắc phục hậu quả là 30 ngày làm việc, kể từ ngày cá nhân, tổ chức nhận được quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả độc lập.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành biện pháp khắc phục hậu quả, cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính phải gửi báo cáo bằng văn bản đến cơ quan của người có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả độc lập.

c) Đối với biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính, thời hạn thi hành biện pháp khắc phục hậu quả được quy định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả độc lập.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành biện pháp khắc phục hậu quả, cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính phải gửi báo cáo bằng văn bản đến cơ quan của người có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả độc lập.

d) Đối với biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 3 của Nghị định này, trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả độc lập có quy định thời hạn thi hành thì thực hiện theo thời hạn trong quyết định.

3. Biên bản, tài liệu, văn bản hoặc giấy tờ liên quan khác ghi nhận việc thi hành các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả phải có trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 57 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 4. Quy định về mức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức

Mức phạt tiền quy định tại Chương II Nghị định này là mức phạt đối với cá nhân. Mức phạt đối với tổ chức bằng hai lần mức phạt tiền đối với cá nhân có cùng một hành vi vi phạm.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 5. Vi phạm quy định trong các hoạt động điều tra thống kê

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi trì hoãn việc thực hiện yêu cầu của điều tra viên thống kê theo quy định của phương án điều tra thống kê.

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Nộp chậm phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp đối tượng điều tra tự ghi thông tin vào phiếu, biểu điều tra theo hướng dẫn của điều tra viên (sau đây gọi chung là phương pháp điều tra gián tiếp) dưới 05 ngày so với thời hạn quy định của phương án điều tra thống kê;

b) Nộp không đủ phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp điều tra gián tiếp, so với quy định của phương án điều tra thống kê;

c) Ghi không đủ các thông tin có phát sinh vào phiếu, biểu điều tra theo quy định của phương án điều tra thống kê.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi nộp chậm phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp điều tra gián tiếp từ 05 ngày đến dưới 10 ngày so với thời hạn quy định của phương án điều tra thống kê.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Ghi sai lệch thông tin ban đầu do cá nhân, tổ chức được điều tra thống kê đã cung cấp vào phiếu điều tra;

b) Tự ý ghi thông tin vào phiếu, biểu điều tra thống kê mà không tiến hành điều tra thực tế tại đơn vị được điều tra thống kê theo quy định của phương án điều tra thống kê;

c) Ghi không trung thực, sai sự thật các thông tin có phát sinh vào phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp điều tra gián tiếp;

d) Nộp chậm phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp điều tra gián tiếp từ 10 ngày trở lên so với thời hạn quy định của phương án điều tra thống kê.

5. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện hoặc cản trở việc thực hiện điều tra thống kê;

b) Khai man hoặc ép buộc người khác khai man thông tin trong điều tra thống kê;

c) Không gửi báo cáo kết quả cuộc điều tra ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia cho cơ quan thống kê có thẩm quyền thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung sau 15 ngày, kể từ ngày công bố kết quả điều tra;

d) Không cung cấp trực tuyến nội dung và số liệu điều tra thống kê tới thiết bị truy xuất theo yêu cầu của cơ quan tiến hành điều tra hoặc người thực hiện điều tra thống kê do phương án điều tra thống kê quy định.

6.[11] Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hủy bỏ phiếu, biểu điều tra đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b khoản 4 và điểm b khoản 5 của Điều này;

b) Buộc nộp phiếu, biểu điều tra thống kê đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b khoản 2; khoản 3; điểm d khoản 4 của Điều này;

c) Buộc nộp báo cáo kết quả điều tra thống kê đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 5 của Điều này;

d) Buộc ghi và cung cấp trung thực, đầy đủ, chính xác thông tin trong phiếu, biểu điều tra thống kê đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2; điểm a, c khoản 4; điểm d khoản 5 của Điều này.

Điều 6. Vi phạm quy định về sử dụng mẫu biểu báo cáo thống kê

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi lập báo cáo thống kê không đúng với mẫu biểu do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hủy bỏ báo cáo thống kê lập không đúng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 7. Vi phạm quy định về thời hạn báo cáo thống kê, báo cáo tài chính gửi cơ quan thống kê nhà nước theo quy định của pháp luật

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định:

a) Dưới 05 ngày đối với báo cáo thống kê tháng;

b) Dưới 10 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng;

c) Dưới 15 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định:

a) Từ 05 ngày đến dưới 10 ngày đối với báo cáo thống kê tháng;

b) Từ 10 ngày đến dưới 15 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng;

---

[11] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 362/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2026.

c) Từ 15 ngày đến dưới 20 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định:

a) Từ 10 ngày đến 15 ngày đối với báo cáo thống kê tháng;

b) Từ 15 ngày đến dưới 20 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng;

c) Từ 20 ngày đến dưới 30 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định:

a) Từ 20 ngày đến 30 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng;

b) Từ 30 ngày đến 45 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo thống kê, báo cáo tài chính.

Hành vi không báo cáo thống kê, báo cáo tài chính được quy định là sau 15 ngày đối với chế độ quy định đối với báo cáo thống kê tháng, sau 30 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, sau 45 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm mà chưa gửi báo cáo thống kê, báo cáo tài chính cho cơ quan thống kê có thẩm quyền.

6.[12] Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp đủ báo cáo thống kê, báo cáo tài chính đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 8. Vi phạm quy định về yêu cầu đầy đủ của báo cáo thống kê

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ số lượng biểu hoặc chỉ tiêu thống kê của chế độ báo cáo thống kê tháng.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ số lượng biểu hoặc chỉ tiêu thống kê của chế độ báo cáo thống kê quý, 6 tháng, 9 tháng.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ số lượng biểu hoặc chỉ tiêu thống kê của chế độ báo cáo thống kê năm.

---

[12] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 362/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2026.

4.[13] Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp đủ báo cáo thống kê đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 9. Vi phạm quy định về phương pháp thống kê

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập báo cáo thống kê không đúng quy định về phương pháp tính chỉ tiêu trong báo cáo thống kê;

b) Lập báo cáo thống kê không đúng quy định về phạm vi thu thập số liệu thống kê.

2. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hủy bỏ báo cáo thống kê lập không đúng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 10. Vi phạm quy định về yêu cầu chính xác của báo cáo thống kê

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi lập báo cáo thống kê không đầy đủ nguồn số liệu trong chế độ báo cáo thống kê do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Khai man số liệu trong báo cáo thống kê;

b) Thỏa thuận hoặc ép buộc người khác khai man số liệu trong báo cáo thống kê.

3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hủy bỏ báo cáo thống kê đối với hành vi vi phạm tại Điều này.

Điều 11. Vi phạm quy định về sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê, cơ sở dữ liệu hành chính

1. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê của các chỉ tiêu thống kê, thông tin thống kê chưa được công bố.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng cơ sở dữ liệu hành chính không vì mục đích thống kê, cung cấp dữ liệu hành chính cho bên thứ ba khi không được sự đồng ý bằng văn bản của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quản lý cơ sở dữ liệu.

3.[14] Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

---

[13] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 362/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2026.

[14] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 362/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2026.

a) Buộc chấm dứt việc khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê chưa được công bố; xóa, hủy hoặc gỡ bỏ dữ liệu vi phạm khỏi mọi hình thức lưu trữ, khai thác hoặc chia sẻ đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 12. Vi phạm quy định về phổ biến thông tin thống kê

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi phổ biến dữ liệu, thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê của thông tin thống kê nhà nước không thuộc danh mục bí mật nhà nước chưa được công bố theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi phổ biến thông tin thống kê sai sự thật.

3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc cải chính thông tin thống kê sai sự thật đã phổ biến đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 13. Vi phạm quy định về sử dụng thông tin thống kê

1.[15] Phạt cảnh cáo đối với hành vi trích dẫn không ghi rõ nguồn thông tin thống kê khi phổ biến, đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm.

1a.[16] Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi trích dẫn không đúng nguồn thông tin thống kê khi phổ biến, đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm sai lệch các thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh,[17] cấp xã đã được cơ quan có thẩm quyền công bố để đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm sai lệch các thông tin thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành đã được cơ quan có thẩm quyền công bố để đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi làm sai lệch các thông tin thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia đã được cơ quan có thẩm quyền công bố để đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm.

---

[15] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[16] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[17] Cụm từ "cấp huyện" được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 362/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2026.

5. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a)[18] Buộc cải chính nguồn thông tin thống kê đã trích dẫn, phổ biến, đăng tải đối với hành vi vi phạm tại khoản 1, 1a Điều này;

b) Buộc đính chính những thông tin thống kê đã đăng tải, ghi trên các ấn phẩm sai sự thật đối với hành vi vi phạm tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 14. Vi phạm quy định về bảo quản, lưu trữ tài liệu thống kê

1.[19] Phạt cảnh cáo đối với hành vi để hư hỏng dưới 50% số lượng chỉ tiêu thông tin thống kê trong phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê trong thời hạn lưu trữ theo quy định, nhưng còn khả năng khôi phục.

1a.[20] Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi để hư hỏng từ 50% số lượng chỉ tiêu thông tin thống kê trở lên trong phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê trong thời hạn lưu trữ theo quy định, nhưng còn khả năng khôi phục.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Để hư hỏng phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê trong thời hạn lưu trữ theo quy định, nhưng không còn khả năng khôi phục;

b) Để thất lạc phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê;

c) Hủy bỏ phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê khi chưa hết thời hạn lưu trữ theo quy định.

3.[21] Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê còn khả năng khôi phục đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 1a Điều này.

Điều 15. Vi phạm quy định về bảo mật thông tin của từng cá nhân, tổ chức cung cấp thông tin thống kê[22]

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tiết lộ thông tin thống kê trong phiếu, biểu điều tra thống kê, báo cáo thống kê

---

[18] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[19] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[20] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[21] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[22] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 362/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2026.

và dữ liệu hành chính, dữ liệu thống kê gắn với tên, địa chỉ cụ thể của từng cá nhân, tổ chức khi chưa được sự đồng ý của cá nhân, tổ chức đó.

2. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thu hồi thông tin thống kê đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Chương III

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 16. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân[23]

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là cấp xã) có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là cấp tỉnh) có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

Điều 17. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra, Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực và một số chức danh khác[24]

1. Thanh tra viên Thanh tra Chính phủ, Thanh tra tỉnh; Thanh tra viên các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 3.000.000 đồng.

2. Trưởng Thống kê cấp tỉnh; Trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thành lập trong thời hạn kiểm tra; Trưởng đoàn thanh tra của Thanh tra tỉnh; Trưởng đoàn thanh tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước khu vực trong thời hạn thanh tra có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

---

[23] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 362/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2026.

[24] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 362/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2026.

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

3. Giám đốc sở được giao tham mưu quản lý nhà nước về thống kê tại địa phương; Chánh Thanh tra tỉnh; Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước khu vực có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 24.000.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Thống kê; Chánh Thanh tra các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập trong thời hạn kiểm tra; Trưởng đoàn thanh tra của Thanh tra Chính phủ; Trưởng đoàn thanh tra của các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong thời hạn thanh tra có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

Điều 18. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính[25]

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 5; Điều 6; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 7; Điều 8; Điều 9; khoản 1 Điều 10; khoản 1 Điều 11; khoản 1, 1a, 2, 3 Điều 13; Điều 14 của Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này.

3. Thanh tra viên của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra tỉnh; Thanh tra viên các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 5; Điều 6; khoản 1, 2 Điều 7; khoản 1 Điều 8; khoản 1, 1a Điều 13; khoản 1, 1a Điều 14 của Nghị định này.

4. Trưởng Thống kê cấp tỉnh; Trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thành lập trong thời hạn kiểm tra; Trưởng đoàn thanh tra của Thanh tra tỉnh; Trưởng đoàn thanh tra của Thanh tra Ngân

---

[25] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 362/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2026.

hàng Nhà nước khu vực trong thời hạn thanh tra có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 5; Điều 6; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 7; Điều 8; Điều 9; khoản 1 Điều 10; khoản 1 Điều 11; khoản 1, 1a, 2, 3 Điều 13; Điều 14 của Nghị định này.

5. Giám đốc sở được giao tham mưu quản lý nhà nước về thống kê tại địa phương; Chánh Thanh tra tỉnh; Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước khu vực có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 5; Điều 6; Điều 7; Điều 8; Điều 9; Điều 10; Điều 11; khoản 1 Điều 12; Điều 13; Điều 14 của Nghị định này.

6. Cục trưởng Cục Thống kê; Chánh Thanh tra các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập trong thời hạn kiểm tra; Trưởng đoàn thanh tra của Thanh tra Chính phủ; Trưởng đoàn thanh tra của các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong thời hạn thanh tra có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này.

Điều 19. Xác định thẩm quyền xử phạt

Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh quy định tại các Điều 16, 17 và 18 Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân. Trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt đối với tổ chức bằng hai lần thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân.

Điều 20. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê[26]

1. Khi phát hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê, người có thẩm quyền phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê bao gồm:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê quy định tại Điều 16, 17 của Nghị định này có quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm theo quy định tại Chương II của Nghị định này.

b) Thanh tra viên, công chức và người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu đang thi hành công vụ, nhiệm vụ.

2. Việc lập biên bản vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

---

[26] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 362/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2026.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[27]

Điều 21. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 và thay thế Nghị định số 79/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê.

Điều 22. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ TÀI CHÍNH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp (để theo dõi);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng TTĐT của Chính phủ (để đăng tải);
- Vụ Pháp chế (để đăng trên CSDL quốc gia về pháp luật);
- Cổng TTĐT Bộ Tài chính (để đăng tải);
- Lưu: VT, CTK (3b).

---

[27] Điều 3 của Nghị định số 100/2021/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 quy định như sau:

"Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.".

Điều 3 và Điều 4 của Nghị định số 362/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2026 quy định như sau:

*"**Điều 3. Điều khoản thi hành***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 11 năm 2026.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê xảy ra và kết thúc trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực và đang được xem xét, giải quyết tại thời điểm Nghị định này đã có hiệu lực thì áp dụng Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 100/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ để xử lý.

2. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng vẫn đang diễn ra khi Nghị định này đã có hiệu lực thì áp dụng quy định của Nghị định này để xử lý.".